**Câu hỏi ôn tập Triết**

1. ***Phân tích định nghĩa vật chất của Lê-nin. Ý nghĩa phương pháp luận.*** 
   1. Định Nghĩa của Lênin:

V.I. Lênin định nghĩa: "Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác."

* 1. Phân Tích Nội Dung Định Nghĩa (4 Ý):
     + Vật Chất Là Thực Tại Khách Quan:

Vật chất tồn tại bên ngoài ý thức, không phụ thuộc vào ý thức của con người. Đó là thế giới hiện thực, không phải hư vô hay ảo ảnh. Khía cạnh này chống lại chủ nghĩa duy tâm, khẳng định tính độc lập của thế giới vật chất.

* + - Vật Chất Tác Động Vào Giác Quan Con Người, Đem Lại Cảm Giác:

Khẳng định rằng con người nhận thức thế giới thông qua giác quan. Giác quan là cầu nối giữa con người và thế giới bên ngoài. Cảm giác là nguồn gốc của mọi tri thức.

* + - Cảm Giác Là Hình Ảnh Chủ Quan Của Thế Giới Khách Quan:

Cảm giác không phải là bản thân sự vật, mà là hình ảnh về sự vật trong ý thức. Nhấn mạnh rằng nhận thức là sự phản ánh chứ không phải là sự đồng nhất giữa chủ thể và khách thể.

* + - Vật Chất Tồn Tại Độc Lập Với Cảm Giác:

Dù cảm giác của con người có giới hạn, thế giới vật chất vẫn tồn tại không phụ thuộc vào việc con người có cảm nhận hay không. Điều này bảo đảm tính khách quan của nhận thức, chống lại chủ nghĩa chủ quan.

* 1. Ý Nghĩa Phương Pháp Luận:
     + Định nghĩa này đã bao quát cả 2 mặt của vấn đề cơ bản của TH, thể hiện rõ lập trường DV biện chứng. Lênin đã giải đáp toàn bộ vấn đề cơ bản của triết học đứng trên lập trường của Chủ nghĩa duy vật biện chứng.
       - Coi vật chất là có trước, ý thức có sau, vật chất là nguồn gốc khách quan của cảm giác, ý thức, ý thức con người là sự phản ánh của thực tại khách quan đó. Con người có khả năng nhận thức thế giới.
       - Khắc phục hạn chế sai lầm của CNDV trước Mác về phạm trù vật chất: bác bỏ phủ nhận quan điểm của CNDT và tôn giáo về vấn đề này.
       - Mở đường cổ vũ cho KH đi sâu khám phá ra những kết cấu phức tạp hơn của thế giới vật chất.

1. ***Phân tích nguồn gốc hình thành ý thức.*** 
   1. Ý thức là gì:
      * Ý thức theo tâm lý học được định nghĩa là hình thức phản ánh tâm lý cao nhất chỉ có ở con người. Ý thức là sự phản ánh bằng ngôn ngữ những gì con người đã tiếp thu trong quá trình quan hệ qua lại với thế giới khách quan.
      * Ý thức theo định nghĩa của triết học Mác-Lênin là một phạm trù song song với phạm trù vật chất. Theo đó, ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất khách quan vào bộ óc con người và có sự cải biến và sáng tạo. Ý thức có mối quan hệ hữu cơ với vật chất”
   2. Bản chất ý thức
      * a. Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan 1 cách năng động, sáng tạo của bộ óc con người:
        + Hiện thực khách quan là khách thể của nhận thức, con người là chủ thể của nhận thức => khách thể nhận thức quyết định chủ thể nhận thức
        + Năng động là lựa chọn định hướng, đối tượng nhận thức tùy thuộc vào chủ thể nhận thức
        + Sáng tạo là:
          1. Từ tri thức đã có, con người có thể tạo ra những hình ảnh biểu tượng không có thực tế
          2. Từ tri thức đã có, con người có thể tạo ra những tri thức mới thông qua những giả thuyết khoa học (ví dụ: tam đoạn luận)
          3. Nó thể hiện như 1 quá trình thống nhất bởi 3 mặt sau:

Mặt 1: Trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh “Chủ thể phản ánh có chọn lọc định hướng”.

Mặt 2: Mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng các hình ảnh tinh thần (so sánh con ong xây tổ với kiến trúc sư).

Mặt 3: Chuyển từ mô hình trong tư duy quay trở lại hiện thực khách quan thông qua hành động thực tiễn.

**⇒** *Ý thức là hình thức phản ánh cao nhất riêng có của óc người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội-lịch sử.*

* + - b. Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan: ý thức xem xét sự vật hiện tượng thông qua lăng kính chủ quan con người vì vậy đôi khi phản ánh sai lệch sự vật hiện tượng. Theo C.Mác, “Ý thức chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó.”
    - c. Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội: Ý thức luôn in dấu ấn cộng đồng nơi ý thức sinh ra và phát triển.
  1. Nguồn gốc của ý thức gồm 2 nguồn gốc chính:
     + Nguồn gốc tự nhiên của ý thức: gồm bộ óc con người và tác động của thế giới khách quan lên bộ óc người tạo nên hiện tượng phản ánh năng động, sáng tạo.
       - Con người là kết quả phát triển lâu dài nhất của giới tự nhiên. Bộ óc người là nơi sản sinh ra ý thức, là sản phẩm cao nhất của thế giới vật chất.
       - Tác động của thế giới khách quan lên bộ óc người: thế giới khách quan được phản ánh thông qua hoạt động của các giác quan đã tác động đến bộ óc người, hình thành nên ý thức.
     + Nguồn gốc xã hội của ý thức: gồm lao động và ngôn ngữ.
       - + Lao động là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào giới tự nhiên, làm biến đổi giới tự nhiên nhằm tạo ra sản phẩm phục vụ nhu cầu tồn tại của con người. Giúp hoàn thiện các giác quan, đặc biệt là giúp bộ não người phát triển. Giúp sự vật hiện tượng bộc lộ thuộc tính, kết cấu, quy luật vận động. Giúp con người chế tạo ra công cụ lao động.
       - + Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất chứa đựng thông tin mang nội dung ý thức. Giúp con người phản ánh một cách khái quát và gián tiếp về đối tượng. Là phương tiện giao tiếp và là công cụ của tư duy. Là công cụ truyền tin rất hiệu quả
     + Kết cấu ý thức:
       - 1. Theo chiều ngang:

Gồm 4 yếu tố tri thức (kết quả của quá trình nhận thức), tình cảm (những rung động biểu, hiện thái độ trong quan hệ), niềm tin (sự thừa nhận một tính chân lý), ý chí (sự biểu hiện sức mạnh nội tại của bản thân mỗi con người trong ). Mỗi yếu tố này đều có vai trò riêng trong hoạt động tinh thần và là động lực thúc đẩy hành động thực tế của con người.

* + - * 1. Theo chiều dọc:

Gồm 3 cấp độ: tự ý thức(khả năng nhận thức bản thân, phân biệt mình với thế giới bên ngoài), tiềm thức (liên quan mật thiết đến hoạt động tâm lý được ý thức điều khiển, có tính tự động) và vô thức (trạng thái tâm lý không thuộc phạm vi lý trí) giúp con người điều chỉnh hành vi một cách tự nhiên, dung hòa lý trí và bản năng, từ đó đạt đến sự cân bằng trong đời sống tinh thần và xã hội.

**⇒** Như vậy, nguồn gốc tự nhiên là điều kiện cần, nguồn gốc xã hội là điều kiện đủ

1. ***Phân tích nguyên lý về mối liên hệ phổ biến***
   1. Khái niệm "Mối liên hệ"
      * Là khái niệm chỉ sự quy định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới
        + Ví dụ: Gió thổi mây bay; nước chảy đá mòn; cha mẹ quát mắng con cái dẫn đến những cảm xúc tiêu cực ảnh hưởng đến con cái…
      * “Mối liên hệ phổ biến”: là khái niệm dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới, đồng thời cũng là dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới. Trong đó những mối liên hệ phổ biến nhất là những mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới, nó thuộc đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng
   2. Các tính chất của mối liên hệ phổ biến
      * a) Tính khách quan
        + - Khái niệm: Theo quan điểm biện chứng duy vật, các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới là có tính khách quan. Theo quan điểm đó, sự quy định, tác động và làm chuyển hóa lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng (hoặc trong bản thân chúng) là cái vốn có của nó, tồn tại độc lập không phụ thuộc vào ý chí của con người; con người chỉ có thể nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình.
          1. - Ví dụ: Các cơ quan trong cơ thể con người có sự liên hệ, tác động lẫn nhau khi ta chạy bộ, trong cơ thể ta sẽ diễn ra quá trình của Hệ vận động -> Hệ tuần hoàn -> Hệ hô hấp -> Hệ bài tiết -> Hệ tiêu hóa -> Hệ thần kinh…
      * b) Tính phổ biến
        + - Khái niệm: Cụ thể theo quan điểm biện chứng thì không có bất cứ sự vật, hiện tượng hay quá trình nào tồn tại tuyệt đối biệt lập với các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác. Đồng thời, cũng không có bất cứ sự vật, hiện tượng nào không phải là một cấu trúc hệ thống, bao gồm những yếu tố cấu thành với những mối liên hệ bên trong của nó, tức là bất cứ một tồn tại nào cũng là một hệ thống, hơn nữa là hệ thống mở, tồn tại trong mối liên hệ với hệ thống khác, tương tác và làm biến đổi lẫn nhau.
          1. - Ví dụ 1: Sắc tố của da như có người da đen, có người da trắng do nhiều yếu tố như gen, môi trường sống, vv…
          2. - Ví dụ 2: Dịch covid 19 đã gây ảnh hưởng tới kinh tế, xã hội như nền kinh tế giảm sút do phải đóng cửa, sức khỏe con người bị đe dọa,…
      * c) Tính đa dạng, phong phú
        + - Tính đa dạng, phong phú của các mối liên hệ được thể hiện ở chỗ: các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có những mối liên hệ cụ thể khác nhau, giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó; mặt khác, cùng một mối liên hệ nhất định của sự vật, hiện tượng nhưng trong những điều kiện cụ thể khác nhau, ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng thì cũng có những tính chất và vai trò khác nhau

⇒ Như vậy, không thể đồng nhất tính chất và vị trí, vai trò cụ thể của các mối liên hệ khác nhau đối với mỗi sự vật, hiện tượng nhất định, trong những điều kiện xác định. Đó là các mối liên hệ bên trong và bên ngoài, mối liên hệ bản chất và hiện tượng, mối liên hệ chủ yếu và thứ yếu, mối liên hệ trực tiếp và gián tiếp,của mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới.

* 1. Ý nghĩa phương pháp luận
     + - Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, con người phải tôn trọng quan điểm toàn diện.
     + - Khi nhận thức một đối tượng , cần đặt nó trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt yếu tố, các bộ phận cấu thành và các mối liên hệ của chỉnh thể đó.
     + - Khi nhận thức một đối tượng cần phải rút ra được những mối liên hệ bản chất tất yếu của đối tượng đó và nhận thức chúng trong sự thống nhất nội tại.
     + - Khi nhận thức một đối tượng cần phải đặt nó trong tương quan với các sự vật khác và môi trường xung quanh.
     + - Khi nhận thức đối tượng cần phải tránh sự phiến diện, ngụy biện, chiết trung.
  2. Ý nghĩa thực tiễn (thêm)
     + Phát triển tư duy toàn diện: Khi nghiên cứu hoặc giải quyết vấn đề, cần xem xét đối tượng trong mối quan hệ với các yếu tố khác, tránh cách nhìn phiến diện, một chiều. Điều này giúp nhận thức sâu sắc và đầy đủ hơn về bản chất của sự vật, hiện tượng.
     + Nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành: Trong quản lý, việc nhận thức rõ mối liên hệ giữa các bộ phận trong tổ chức giúp điều phối hoạt động hiệu quả, đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng và đạt được mục tiêu chung.
     + Giải quyết vấn đề xã hội một cách toàn diện: Khi đối mặt với các vấn đề xã hội như giáo dục, y tế, môi trường, cần xem xét chúng trong mối quan hệ với các yếu tố kinh tế, văn hóa, chính trị để đưa ra giải pháp toàn diện và bền vững.
     + Phát triển tư duy hệ thống trong giáo dục: Việc nhận thức rằng các môn học và kiến thức có mối liên hệ với nhau giúp người học tiếp cận kiến thức một cách tích hợp, hiểu sâu và áp dụng hiệu quả vào thực tiễn.
     + Thúc đẩy nghiên cứu liên ngành trong khoa học: Nhận thức về mối liên hệ phổ biến khuyến khích các nhà khoa học áp dụng phương pháp tiếp cận liên ngành, kết hợp kiến thức từ nhiều lĩnh vực để đạt được những phát hiện mới và toàn diện hơn.

1. ***quy luật lượng chất, quy luật mâu thuẫn, với quy luật phủ định***

Trong triết học Mác - Lênin, phép biện chứng duy vật được xây dựng trên ba quy luật cơ bản, mỗi quy luật giải thích một khía cạnh quan trọng của sự vận động và phát triển của sự vật và hiện tượng. Dưới đây là phân tích về ba quy luật này:

### **1. Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại**

**Nội dung:**

Quy luật này chỉ ra rằng sự thay đổi về lượng (số lượng, quy mô, mức độ) của sự vật hoặc hiện tượng, khi đạt đến một ngưỡng nhất định, sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất (bản chất, tính chất) của chúng. Ngược lại, sự thay đổi về chất cũng có thể ảnh hưởng và tạo ra những thay đổi mới về lượng.

**Ví dụ:**

* Khi đun nóng nước, nhiệt độ (lượng) tăng dần. Đến 100°C, nước chuyển từ trạng thái lỏng sang hơi (thay đổi về chất).

**Ý nghĩa phương pháp luận:**

* Trong quá trình phát triển, cần chú trọng đến việc tích lũy về lượng để tạo điều kiện cho sự thay đổi về chất.
* Tránh tư tưởng nôn nóng, muốn thay đổi chất khi lượng chưa đủ, cũng như tránh bảo thủ, không dám thực hiện bước nhảy khi lượng đã đạt ngưỡng.

### **2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (quy luật mâu thuẫn)**

**Nội dung:**

Mọi sự vật và hiện tượng đều chứa đựng những mặt đối lập, và sự phát triển là kết quả của sự đấu tranh giữa các mặt đối lập này. Sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập tạo ra động lực cho sự vận động và phát triển.

**Ví dụ:**

* Trong xã hội, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản dẫn đến các cuộc cách mạng xã hội, thúc đẩy sự phát triển xã hội.

**Ý nghĩa phương pháp luận:**

* Nhận thức rằng mâu thuẫn là nguồn gốc của sự phát triển, do đó cần phát hiện và giải quyết mâu thuẫn một cách đúng đắn để thúc đẩy tiến bộ.
* Tránh quan điểm điều hòa mâu thuẫn một cách máy móc hoặc phủ nhận sự tồn tại của mâu thuẫn.

### **3. Quy luật phủ định**

**Nội dung:**

Quy luật này mô tả quá trình phát triển diễn ra thông qua các giai đoạn phủ định lẫn nhau, trong đó mỗi giai đoạn mới phủ định giai đoạn trước đó nhưng đồng thời kế thừa và phát triển những yếu tố tích cực của giai đoạn trước. Sự phát triển không diễn ra theo đường thẳng mà theo hình xoắn ốc, bao gồm các bước tiến và sự lặp lại ở mức cao hơn.

**Ví dụ:**

* Quá trình phát triển của cây lúa: hạt thóc nảy mầm thành cây lúa (phủ định lần 1), cây lúa trưởng thành và tạo ra nhiều hạt thóc mới (phủ định lần 2), tạo ra một chu kỳ phát triển mới.

**Ý nghĩa phương pháp luận:**

* Nhận thức rằng sự phát triển luôn bao hàm sự kế thừa và vượt qua cái cũ, do đó cần tôn trọng và học hỏi từ quá khứ nhưng không rơi vào bảo thủ.
* Tránh quan điểm phủ định sạch trơn, không kế thừa những giá trị tích cực từ cái cũ.

Việc hiểu và vận dụng ba quy luật này giúp chúng ta có cái nhìn sâu sắc về bản chất của sự vận động và phát triển, từ đó áp dụng vào thực tiễn một cách hiệu quả.

1. ***Phân tích nội dung nguyên lý phát triển***
   1. **Khái niệm:** 
      * - Phát triển là quá trình vận động từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn.
      * - Phát triển là vận động nhưng không phải mọi vận động đều là phát triển, mà chỉ vận động nào theo khuynh hướng đi lên thì mới là phát triển. Vận động diễn ra trong không gian và thời gian, nếu thoát ly chúng thì không thể có phát triển.
   2. **Con đường của sự phát triển:**
      * Không phải là đường thẳng, mà là đường xoáy ốc (lặp lại nhưng ở trình độ cao hơn). Sự phát triển diễn ra theo con đường biện chứng, tức là thông qua các mâu thuẫn nội tại của sự vật và hiện tượng. Quá trình này bao gồm:
        + Tích lũy về lượng dẫn đến thay đổi về chất: Sự thay đổi dần dần về lượng đến một điểm giới hạn sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất.
        + Giải quyết mâu thuẫn: Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập trong sự vật dẫn đến sự thay đổi và phát triển.
        + Phủ định của phủ định: Quá trình phát triển diễn ra theo hình xoắn ốc, trong đó cái mới ra đời phủ định cái cũ, nhưng đồng thời kế thừa những yếu tố tích cực của cái cũ.
   3. Tính chất của sự phát triển:
      * Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, các quá trình phát triển đều có 4 tính chất cơ bản:
        + Tính khách quan: Sự phát triển là một quá trình khách quan, không phụ thuộc vào ý chí của con người. Nguồn gốc của sự phát triển nằm trong chính bản thân của sự vật, hiện tượng, đó là sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập thuộc mỗi sự vật, hiện tượng.
        + Tính phổ biến: Mọi sự vật, hiện tượng đều trải qua quá trình phát triển. Không có gì tồn tại một cách tĩnh tại và bất biến.
        + Tính kế thừa: Sự phát triển tạo ra cái mới trên cơ sở chọn lọc, kế thừa, giữ lại, cải tạo những bộ phận, đặc điểm, thuộc tính còn hợp lý của cái cũ; đồng thời đào thải, loại bỏ những gì tiêu cực, lạc hậu của cái cũ.
        + Tính đa dạng, phong phú của mối liên hệ biểu hiện: sự vật khác nhau, hiện tượng khác nhau, không gian khác nhau, thời gian khác nhau thì các mối liên hệ biểu hiện khác nhau. Có thể chia các mối liên hệ thành nhiều loại: mối liên hệ bên trong, mối liên hệ bên ngoài, mối liên hệ chủ yếu, mối liên hệ thứ yếu, v.v.. Các mối liên hệ này có vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và vận động của sự vật, hiện tượng.
   4. Ý nghĩa ppl: Nghiên cứu nguyên lý này giúp nhận thức được rằng muốn nắm được bản chất, khuynh hướng phát triển của sự vật sự việc, hiện tượng thì phải tự giác tuân thủ nguyên tắc phát triển, tránh bảo thủ, trì trệ với các yêu cầu sau:
      * Khi nghiên cứu cần đặt đối tượng vào sự vận động, phát hiện xu hướng biến đổi để dự báo khuynh hướng phát triển.
      * Cần nhận thức được phát triển là quá trình nhiều giai đoạn khác nhau, cần tìm pphap tác động phù hợp để thúc đẩy/kìm hãm phù hợp.
      * Sớm phát hiện và ứng hổ hiện tượng mới hợp quy luật để nó phát triển.
      * Trong quá trình thay thế đối tượng cũ bằng đối tượng mới phải biết thiết kế các yếu tố tích cực từ đối tượng cũ và phát triển chúng trong điều kiện mới
   5. **Phân biệt cái mới phù hợp và ko phù hợp**
      * cái mới phù hợp với lịch sử: Là những hiện tượng, sự vật mới ra đời đáp ứng được yêu cầu phát triển của thực tiễn, phù hợp với quy luật khách quan và mang lại tiến bộ cho xã hội. Ví dụ, việc áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất đã nâng cao hiệu quả và năng suất lao động.
      * Cái mới không phù hợp với lịch sử: Là những hiện tượng, sự vật mới ra đời nhưng không phù hợp với điều kiện cụ thể của xã hội, thậm chí có thể gây ra những tác động tiêu cực. Ví dụ, việc áp dụng mô hình kinh tế không phù hợp với đặc điểm và điều kiện của một quốc gia có thể dẫn đến khủng hoảng kinh tế.
2. ***Trình bày, phân tích vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.***

### 1**. Nhận thức là gì?**

Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm tạo ra tri thức về thế giới đó. Quá trình này bao gồm việc thu thập thông tin từ môi trường xung quanh, xử lý, phân tích và tổng hợp để hình thành hiểu biết về bản chất, quy luật của sự vật và hiện tượng.

### 2. **Bản chất của nhận thức**

Bản chất của nhận thức là sự phản ánh tích cực, sáng tạo thế giới vật chất vào bộ óc con người. Đây là quá trình phức tạp, nảy sinh và giải quyết mâu thuẫn chứ không phải quá trình máy móc đơn giản, thụ động và nhất thời.

Nhận thức là một quá trình biện chứng có vận động và phát triển, từ chưa biết đến biết, từ biết ít tới nhiều, từ chưa đầy đủ thành đầy đủ hơn.

Nhận thức còn là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể và khách thể thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

### 3**. Con đường hình thành nhận thức**

Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, cuối cùng đến thực tiễn, mỗi gđ có các thuộc tính khác nhau.

* Nhận thức cảm tính: Giai đoạn đầu của nhận thức, phản ánh trực tiếp khách thể thông qua các giác quan dưới 3 hình thức cảm giác, tri giác và biểu tượng.
* Nhận thức lý tính:Từ trực quan sinh động, qua tư duy trừu tượng mà cng phản ánh sự vật một cách gián tiếp, khái quát và đầy đủ hơn dưới các hình thức khái niệm, phán đoán và suy lí.
* Thực tiễn: là cơ sở, khâu kết thúc, có vai trò kiểm tra tính chân thực của nhận thức

### **4. Thực tiễn là gì?**

Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội. Đây là hoạt động đặc trưng của con người, khác biệt với các loài động vật khác, thể hiện qua việc sử dụng công cụ lao động để tác động vào thế giới xung quanh nhằm đáp ứng nhu cầu sinh tồn và phát triển.

Thực tiễn bao gồm **ba dạng hoạt động cơ bản**:

1. Hoạt động sản xuất vật chất: Đây là hoạt động con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên để tạo ra của cải vật chất, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và phát triển của xã hội.
2. Hoạt động chính trị - xã hội: Bao gồm các hoạt động nhằm thay đổi, cải tạo các quan hệ xã hội, thiết lập các thể chế, luật pháp, tổ chức xã hội phù hợp với mục tiêu phát triển của cộng đồng.
3. Hoạt động thực nghiệm khoa học: Là hoạt động nghiên cứu, thí nghiệm trong các điều kiện do con người tạo ra nhằm khám phá các quy luật của tự nhiên và xã hội, phục vụ cho việc cải tạo thế giới.

⇒ Ba hình thức này có quan hệ biện chứng và tác động qua li, trong đó sản xuất vch đóng vai trò quan trọng là quyết định hai hình thức còn lại. Tuy nhiên 2 hình thức con lại có ảnh hưởng mật thiết đến tới sản xuất vật chất

### **5. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức (3 ý)**

Thực tiễn giữ vai trò quyết định đối với nhận thức, thể hiện qua các khía cạnh sau:

a. Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức

Mọi tri thức của con người đều bắt nguồn từ thực tiễn. Thông qua hoạt động thực tiễn, con người tác động vào sự vật, hiện tượng, làm cho chúng bộc lộ những thuộc tính, mối liên hệ và quy luật vốn có. Nhờ đó, con người thu thập được dữ liệu cần thiết để tiến hành quá trình nhận thức.

Nhu cầu giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra thúc đẩy con người tìm tòi, nghiên cứu để nâng cao hiểu biết. Chính những thách thức và yêu cầu từ thực tiễn kích thích sự phát triển của khoa học, công nghệ và các lĩnh vực tri thức khác.

b. Thực tiễn là mục đích của nhận thức

Mục đích cuối cùng của nhận thức là phục vụ cho hoạt động thực tiễn, nhằm cải tạo thế giới theo hướng có lợi cho con người. Tri thức chỉ có giá trị khi được ứng dụng vào thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả lao động, sản xuất và cải thiện đời sống xã hội.

c. Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý

Thực tiễn là thước đo tính đúng đắn của tri thức. Một lý thuyết, quan điểm chỉ được coi là chân lý khi nó được kiểm nghiệm và chứng minh qua thực tiễn. Nếu tri thức không phù hợp với thực tiễn, nó sẽ bị bác bỏ hoặc điều chỉnh cho đến khi phản ánh đúng hiện thực khách quan.

1. ***Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất? Ý nghĩa phương pháp luận.***

### **1. Lực lượng sản xuất là gì? Kết cấu của lực lượng sản xuất**

**Lực lượng sản xuất** là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chấtcủa giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội. Lực lượng sản xuất chính là sự kết hợp giữa “lao động sôngs” + “lao động văn hóa” tạo ra sức sản xuất, là toàn bộ năng lực thực tiễn dùng trong sản xuất của xã hội ở các thời kỳ nhất định.

* **Người lao động:** Chủ thể sáng tạo trong quá trình sản xuất, có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng và năng lực sáng tạo.
* **Tư liệu sản xuất:** Bao gồm:  
  + **Đối tượng lao động:** Những yếu tố vật chất mà con người tác động vào để tạo ra sản phẩm (ví dụ: nguyên liệu, khoáng sản).
  + **Tư liệu lao động:** Phương tiện mà con người sử dụng để tác động lên đối tượng lao động, như công cụ, máy móc, nhà xưởng.

Trong các yếu tố trên, **người lao động** giữ vai trò quyết định, vì họ là chủ thể sáng tạo và sử dụng tư liệu sản xuất.

### **2. Quan hệ sản xuất là gì? Kết cấu của quan hệ sản xuất**

**Quan hệ sản xuất** là tổng hợp các mối quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội. Được hình thành một cách khách quan trong quá trình phát triển của lịch sử, không phụ thuộc vào ý chí con người mà trên cơ sở một trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Kết cấu của quan hệ sản xuất bao gồm:

* **Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất:** Xác định ai là người sở hữu và kiểm soát các tư liệu sản xuất như đất đai, máy móc.
* **Quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất:** Quy định cách thức tổ chức lao động, phân công công việc và quản lý quá trình sản xuất.
* **Quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động:** Xác định cách thức chia sẻ sản phẩm và lợi nhuận giữa các thành viên tham gia sản xuất.

Trong ba mối quan hệ trên, **quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất** đóng vai trò quyết định, vì nó quy định địa vị kinh tế - xã hội của các tập đoàn người trong sản xuất, từ đó ảnh hưởng đến quan hệ quản lý và phân phối.

### **3. Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất**

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tồn tại trong mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau:

* **Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất:**
  + Quan hệ sản xuất được hình thành, biến đổi và phát triển dựa trên trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
  + Khi lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ nhất định, quan hệ sản xuất hiện có có thể trở nên không phù hợp, dẫn đến nhu cầu thay thế bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp hơn.
* **Quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất:**
  + Quan hệ sản xuất quy định mục đích, cách thức sản xuất và phân phối, ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ của người lao động, năng suất và hiệu quả sản xuất.
  + Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, nó sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Ngược lại, nếu không phù hợp, nó sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

⇒ Tóm lại LLSX & QHSX thống nhất với nhau, LLSC quyết định QHSX và QHSX tác động ngược lại, từ đó LLSX trình độ nào thì có QHSX phù hợp, khi LLSC thay đổi thì QHSX cũng thay đổi theo. **Đây là quy luật đặc thù của xã hội.**

### **4. Ý nghĩa phương pháp luận**

Việc nhận thức đúng đắn mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mang lại những ý nghĩa phương pháp luận quan trọng:

* **Phát triển kinh tế phải bắt đầu từ lực lượng sản xuất:** Để thúc đẩy kinh tế, cần chú trọng phát triển lực lượng sản xuất, đặc biệt là nâng cao trình độ người lao động và cải tiến công cụ lao động.
* **Thay đổi quan hệ sản xuất phải dựa trên trình độ lực lượng sản xuất:** Việc xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ và thiết lập quan hệ sản xuất mới phải xuất phát từ yêu cầu khách quan của lực lượng sản xuất, tránh áp đặt chủ quan, duy ý chí.
* **Tránh tư duy cứng nhắc:** Cần linh hoạt trong việc điều chỉnh quan hệ sản xuất để phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, tránh bảo thủ, trì trệ.
* **Vận dụng vào thực tiễn Việt Nam:** Trong quá trình đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức và vận dụng quy luật này bằng cách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, từ đó đạt được những thành tựu kinh tế - xã hội đáng kể.

1. ***Phân tích mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng***

* **Cơ sở hạ tầng** (hạ tầng các mối quan hệ vật chất, kinh tế): là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất tạo nên cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định. Các yếu tố cơ bản của cơ sở hạ tầng:
  + Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất trước đó
  + Quan hệ sản xuất của ptsx tương lai
  + Những kiểu quan hệ KT khác.

Các yếu tố của cơ sở hạ tầng - hệ thống các quan hệ sản xuất của 1 ptsx nhất định - một mặt, trong quan hệ đối với llsx, giữ vai trò là hình thức KT cho sự duy trì, phát huy và phát triển llsx đang tồn tại, mặt khác - trong quan hệ đối với các quan hệ CT-XH, giữ vai trò là cơ sở hình thành kết cấu KT - cơ sở cho sự thiết lập kiến trúc thượng tầng của XH.

* **Kiến trúc thượng tầng** (thượng tầng các mối quan hệ tư tưởng, chính trị): toàn bộ những quan điểm xã hội (chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học…)

Các yếu tố cơ bản bao gồm:

* Những quan điểm XH và thiết chế tương ứng của giai cấp đang thống trị.
* Tàn dư những quan điểm XH của XH trước
* Quan điểm tổ chức XH của giai cấp mới ra đời
* Quan điểm và tổ chức XH của các tầng lớp trung gian

Trong đó những quan điểm xh và thiết chế tương ứng của giai cấp đang thống trị quy định tính chất kiến trúc thượng tầng. Giai cấp nào thống trị về mặt KT và nắm chính quyền nhà nước thì hệ tư tưởng và các thể chế giai cấp đó cũng giữ địa vị thống trị XH.

* **Quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT**
* CSHT quy định KTTT:
  + Những biến đổi trong CSHT sẽ làm biến đổi QHSX, kéo theo sự biến đổi của CSHT và thông qua sự biến đổi này, làm biến đổi KTTT. Sự biến đổi đó diễn ra trong từng hình thái KT-XH cụ thể, cũng như trong sự chuyển hóa từ hình thái KT-XH này sang hình thái KT-XH khác.
* KTTT tác động trở lại CSHT:
  + Sự tác động tích cực của KTTT là bảo vệ, duy trì, củng cố và phát triển CSHT sinh ra nó, đấu tranh xóa bỏ CSHT và KTTT cũ. Tác dụng của những tác động của KTTT lên CSHT sẽ là tích cực khi tác động đó cùng chiều với sự vận động của các quy luật KT khách quan.

**Ý nghĩa phương pháp luận trong công cuộc đổi mới**

Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng (CSHT) và kiến trúc thượng tầng (KTTT) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với quá trình đổi mới đất nước. Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, việc nhận thức đúng đắn và vận dụng linh hoạt quy luật này sẽ giúp định hướng phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

**4.1. Nhận thức rõ vai trò quyết định của CSHT đối với KTTT**

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, CSHT giữ vai trò quyết định đối với KTTT, do đó quá trình đổi mới phải bắt đầu từ đổi mới kinh tế - tức là thay đổi CSHT.

🔹 **Dẫn chứng thực tiễn**:  
Trước năm 1986, Việt Nam thực hiện cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, trong đó nhà nước quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính, quan hệ sản xuất mang tính bao cấp, không khuyến khích tính tự chủ và sáng tạo của các thành phần kinh tế. Hệ quả là nền kinh tế trì trệ, sản xuất kém hiệu quả, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Để giải quyết vấn đề này, Đại hội Đảng lần VI (1986) đã đưa ra đường lối **Đổi mới**, lấy đổi mới kinh tế làm trung tâm. Kết quả là nền kinh tế chuyển từ mô hình kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giúp Việt Nam thoát khỏi khủng hoảng kinh tế và đạt được những thành tựu quan trọng. Điều này cho thấy: **nếu CSHT không thay đổi, việc cải cách KTTT cũng không thể mang lại hiệu quả thực tế**.

**4.2. Xây dựng KTTT phù hợp với CSHT để thúc đẩy phát triển**

CSHT thay đổi đòi hỏi KTTT cũng phải thay đổi theo. Nếu không kịp thời đổi mới hệ thống chính trị, pháp luật, tư tưởng, văn hóa…, sự phát triển kinh tế có thể gặp trở ngại.

🔹 **Dẫn chứng thực tiễn**:

* Sau đổi mới, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách pháp luật để điều chỉnh quan hệ kinh tế phù hợp, như Luật Doanh nghiệp (1999, sửa đổi 2005, 2014, 2020), Luật Đầu tư (2014, 2020), Luật Đất đai… Những chính sách này đã mở cửa cho khu vực tư nhân phát triển, thu hút đầu tư nước ngoài, từ đó tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế.
* Nếu không thay đổi thể chế chính trị và pháp luật, nền kinh tế dù có tiềm năng cũng khó phát triển. Ví dụ, trước khi có Luật Doanh nghiệp, việc thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam rất khó khăn do thủ tục hành chính rườm rà, gây cản trở cho các nhà đầu tư.

Như vậy, để phát huy tối đa tác động tích cực của CSHT, **KTTT phải được điều chỉnh linh hoạt theo yêu cầu phát triển của nền kinh tế**.

**4.3. Phát huy vai trò chủ động của KTTT trong việc định hướng phát triển CSHT**

Mặc dù CSHT quyết định KTTT, nhưng KTTT cũng có tác động trở lại CSHT. Một hệ thống chính trị - pháp luật tiến bộ, một nền văn hóa - tư tưởng phù hợp có thể thúc đẩy sự phát triển của CSHT.

🔹 **Dẫn chứng thực tiễn**:

* Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) như CPTPP, EVFTA… Để tận dụng cơ hội từ các FTA này, Việt Nam đã sửa đổi nhiều chính sách pháp luật như cải cách thủ tục hải quan, nâng cao tính minh bạch trong môi trường kinh doanh. Những thay đổi trong KTTT này đã giúp CSHT (nền kinh tế) phát triển mạnh hơn.
* Một ví dụ khác là chính sách giáo dục - đào tạo. Nếu không đầu tư phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nền kinh tế sẽ khó có thể phát triển mạnh mẽ trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0.

Như vậy, KTTT không chỉ phản ánh CSHT mà còn có thể đóng vai trò **định hướng, điều chỉnh và thúc đẩy sự phát triển của CSHT**.

**4.4. Ứng dụng vào thực tiễn công cuộc đổi mới ở Việt Nam**

Việc vận dụng quy luật giữa CSHT và KTTT trong quá trình đổi mới đất nước được thể hiện qua nhiều chủ trương, chính sách quan trọng:

📌 **Đổi mới kinh tế đi đôi với đổi mới thể chế chính trị**:

* Việt Nam duy trì vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhưng đồng thời đổi mới phương thức lãnh đạo để phù hợp với nền kinh tế thị trường.
* Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách hành chính, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

📌 **Tận dụng khoa học - công nghệ để thúc đẩy phát triển**:

* Chính phủ đã có các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo (như Chương trình Quốc gia về chuyển đổi số, các quỹ hỗ trợ startup…).
* Định hướng phát triển các ngành công nghệ cao như trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây, công nghệ tài chính (Fintech)… để nâng cao năng lực cạnh tranh.

📌 **Giữ gìn bản sắc văn hóa trong quá trình hội nhập**:

* Kinh tế thị trường và toàn cầu hóa mang đến nhiều cơ hội nhưng cũng có những thách thức về văn hóa, tư tưởng. Việt Nam đã có các chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới.

📌 **Giải quyết các vấn đề xã hội đi đôi với phát triển kinh tế**:

* Trong quá trình đổi mới, Việt Nam không chỉ tập trung phát triển kinh tế mà còn chú trọng giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

1. ***Mối quan hệ tồn tại xã hội và ý thức xã hội***

* **Tồn tại xã hội** là khái niệm dùng để chỉ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của XH, là những mqh VC-XH giữa con người với tự nhiên và giữa con người với nhau. Quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ VC-KT giữa con người với nhau là hai quan hệ cơ bản. Những mối quan hệ này xuất hiện trong quá trình hình thành XH loài người và tồn tại không phụ thuộc ý thức xã hội.
* **Ý thức XH** là mặt tinh thần của đời sống XH, bao gồm tình cảm, tập quán, truyền thống, quan điểm, tư tưởng, lý luận… nảy sinh từ tồn tại XH và phản ánh XH là những quan hệ tinh thần giữa con người với nhau. Ý thức xã hội có cấu trúc bên trong xác định, bao gồm những mức độ khác nhau và các hình thái của ý thức xã hội.
* **Mối quan hệ biện chứng:** 
  + TTXH quy định YTXH
    - TTXH là cái thứ nhất, YTXH là cái thứ hai. TTXH quy định nội dung, bản chất, xu hướng vận động của YTTXH. TTXH quy định YTXH không giản đơn, trực tiếp mà thông qua các khâu trung gian.
  + Tính độc lập tương đối và sự tác động ngược lại của YTXH:
    - YTXH thường lạc hậu so với TTXH do không phản ánh kịp những thay đổi của TTXH. YTXH có thể vượt trước TTXH do tính năng động của ý thức. Trong những điều kiện nhất định, tư tưởng có thể vượt trước sự phát triển của TTXH.
* **Ý nghĩa phương pháp luận**
  + Vì tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội nên không thể tìm nguồn gốc tư tưởng, lý luận trong đầu óc con người, mà phải tìm trong hiện thực vật chất đã sinh ra nó.
  + Ý thức xã hội có tính độc lập tương đối, tác động trở lại đối với tồn tại xã hội nên trong hoạt động thực tiễn phải phát huy những tư tưởng tiến bộ cách mạng, đồng thời phải đẩy lùi những tư tưởng lạc hậu, phản động. - Trong hoạt động thực tiễn cần tránh hai khuynh hướng:
    - Chỉ thấy tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội một cách máy móc sẽ dẫn đến chủ nghĩa duy vật tầm thường.
    - Tuyệt đối hóa vai trò của ý thức xã hội mà không thấy vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội sẽ rơi vào chủ nghĩa duy tâm chủ quan.